

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Vũ Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;
Bà Lê Thị Thúy Bình.

- Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Hồng Điệp - Kiểm sát viên cao cấp.

Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính sơ thẩm số 01/2019/HC-ST ngày 11/4/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165 của Luật Tổ tụng hành chính quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính về “Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, giữa:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn L sinh năm 1959, đã chết ngày 17/3/2018.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L là:

1. Cụ Hoàng Thị T sinh năm 1932 (là mẹ của ông Nguyễn Văn L);
 2. Bà Đỗ Thị Đ sinh năm 1958 (là vợ của ông Nguyễn Văn L);
 3. Anh Nguyễn Văn L1 sinh năm 1986 (là con của ông Nguyễn Văn L);
 4. Chị Nguyễn Thị C sinh năm 1984 (là con của ông Nguyễn Văn L);
 5. Anh Nguyễn Văn H sinh năm 1988 (là con của ông Nguyễn Văn L);
- Đều cư trú tại: Thôn M, phường N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
6. Chị Nguyễn Thị Đ sinh năm 1982; cư trú tại: Xã N1, huyện P1, tỉnh

Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L là: Anh Nguyễn Văn L1 sinh năm 1986; cư trú tại: Thôn M, phường N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Đường M1, phường N2, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện là: Ông Nguyễn Minh S - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Cảnh T sinh năm 1981;

2. Chị Đặng Thị Ngọc Q sinh năm 1983;

Đều cư trú tại: Xã N3, huyện P2, tỉnh Phú Thọ.

3. Bà Trịnh Thị Q sinh năm 1947 đã chết ngày 24/9/2015.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trịnh Thị Q:

3.1. Chị Lương Thị P sinh năm 1969; cư trú tại: Khu M2, phường N4, quận P3, thành phố Hà Nội.

3.2. Anh Lương Thanh P sinh năm 1977;

3.3. Anh Lương Ngọc C sinh năm 1979;

Đều cư trú tại: Đường M3, phường N5, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại đơn kháng cáo ngày 12/4/2019, anh Nguyễn Văn L1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện đề nghị hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính sơ thẩm số 01/2019/HC-ST ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Lưu.

XÉT THẤY:

[1] Tại Đơn khởi kiện ngày 28/12/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/5/2017 và trong quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L yêu cầu hủy 02 Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc đối với 02 thửa đất số 166 và 166A, tờ bản đồ số QH, có địa chỉ tại thôn M, phường N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc; trong đó thửa đất số 166 có diện tích là 105m² mà người được cấp GCNQSDĐ là anh Nguyễn Cảnh T, chị Đặng Thị Ngọc Q, thửa đất số 166A có diện tích là 100m² mà người được cấp GCNQSDĐ là bà Trịnh Thị Q.

[2] Theo GCNQSDĐ ngày 06/5/1995 của UBND thị xã P (nay là UBND thành phố P) cấp cho hộ ông L thì hộ ông L được quyền sử dụng diện tích 1.216m² đất (trong đó có 300m² đất ở và 916m² đất vườn), thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4 bản đồ 299TTg. Năm 1996, hộ ông L chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T 353m² đất, trong đó có 80m² đất ở và 273m² đất vườn. Diện tích đất còn lại của hộ ông L là 863m², trong đó có 220m² đất ở và 643m² đất vườn.

[3] Thực hiện dự án quy hoạch hạ tầng KDC số 2 phường N6 và phường N, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 09/02/1999 thu hồi đất của 83 hộ gia đình tại xã N (nay là phường N), thành phố P, trong đó có hộ ông L bị thu hồi 863m² đất; Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 14/01/2000 thu hồi của bà T toàn bộ diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của hộ ông L là 353m² đất. Hộ ông L và bà T đều đã được bồi thường và bố trí đất tái định cư khi thu hồi đất. Trong đó, hộ ông L được giao diện tích 225,5m² đất thuộc ô đất số 16, thôn M, phường N, theo Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 06/9/2002 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc; bà T được giao diện tích 205m² đất, thuộc thửa đất số 41, tại thôn M, phường N theo Quyết định số 3285/QĐ-UBND ngày 06/9/2002 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (bà T phải nộp tiền chênh lệch đất ở theo quy định).

[4] Sau khi được giao đất, năm 2003, bà T đã chuyển nhượng toàn bộ 205m² đất cho bà Trương Thị M và bà M đã được cấp GCNQSDĐ ngày 09/5/2003 số thửa là 166, tờ bản đồ địa chính số 24. Cùng năm 2003, bà M chuyển nhượng lại diện tích này cho 02 người, trong đó chuyển nhượng cho bà Ngô Thị Thùy D 100m² đất và bà D được cấp GCNQSDĐ ngày 24/4/2007 có số thửa đất là 166A; chuyển nhượng cho bà Ngô Thị Ngọc L 105m² đất và bà L được cấp GCNQSDĐ ngày 24/4/2007 có số thửa đất là 166.

[5] Đối với diện tích 100m² đất thuộc thửa đất số 166A mà bà D nhận chuyển nhượng của bà M: Năm 2011, bà D chuyển nhượng lại 100m² đất cho bà Q và bà Q đã được cấp GCNQSDĐ ngày 29/3/2011, đã làm nhà ở ổn định.

[6] Đối với diện tích 105m² đất thuộc thửa đất số 166 mà bà L nhận chuyển nhượng của bà M: Năm 2011, bà L chuyển nhượng lại 105m² đất cho ông Hà Như H và ông H được cấp GCNQSDĐ ngày 26/5/2011. Năm 2014, ông H chuyển nhượng lại cho ông Tạ Cao S và ông S được GCNQSDĐ ngày 04/3/2014. Cùng năm 2014, ông S chuyển nhượng lại cho anh T, chị Q1 và anh T, chị Q1 được cấp GCNQSDĐ ngày 14/4/2014, đã làm nhà ở ổn định.

[7] Như vậy, việc UBND thành phố P ra các quyết định và cấp các GCNQSDĐ cho bà Q và anh T, chị Q1 trên cơ sở bà Q và anh T, chị Q1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các diện tích đất này có nguồn gốc do nhà nước giao đất tái định cư khi thu hồi đất của bà T để thực hiện dự án quy hoạch hạ tầng KDC số 2 phường N và phường N6 thuộc thành phố P. Do đó, ông L không có quyền khởi kiện đối với các quyết định cấp GCNQSDĐ và các GCNQSDĐ mà UBND thành phố Vĩnh Yên đã cấp cho bà Q và anh T, chị Q1.

[8] Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án với lý do người khởi kiện không có quyền khởi kiện là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165 Luật tố tụng hành chính.

[9] Do không được chấp nhận kháng cáo nên anh Luân phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 243 của Luật tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn L1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện, giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính sơ thẩm số 01/2019/HC-ST ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc .

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn L1 phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004629 ngày 24/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc, xác nhận anh Nguyễn Văn L1 đã nộp xong án phí hành chính phúc thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu: P. HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

(Đã ký)

Vũ Minh Tuấn